BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 015.T/BCB-TC
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 6 năm 2023

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**29.449.465.647**		***5,0***		**164.680.895.169**		***-12,0***
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***21.421.078.744***		***8,2***		***120.365.692.770***		***-12,0***
1	Hàng thủy sản	USD		768.206.340		*-5,1*		4.146.042.273		*-27,1*
2	Hàng rau quả	USD		662.082.417		*0,9*		2.680.936.652		*60,1*
3	Hạt điều	Tấn	59.117	339.028.654	*2,9*	*-0,4*	279.428	1.635.364.003	*11,9*	*8,8*
4	Cà phê	Tấn	140.607	377.236.264	*-6,1*	*-1,9*	1.006.959	2.390.290.174	*-3,1*	*2,3*
5	Chè	Tấn	9.681	17.145.358	*4,1*	*10,0*	48.263	81.539.430	*-15,7*	*-20,3*
6	Hạt tiêu	Tấn	21.235	76.738.136	*-26,6*	*-14,6*	152.678	483.169.239	*23,6*	*-13,7*
7	Gạo	Tấn	617.998	340.769.813	*-14,7*	*-12,8*	4.237.738	2.256.854.011	*21,3*	*32,2*
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	141.346	65.438.526	*-26,7*	*-18,4*	1.501.584	593.847.059	*-13,4*	*-21,2*
	- Sắn	*Tấn*	*36.122*	*11.520.886*	*-56,9*	*-52,1*	*582.375*	*163.211.146*	*8,1*	*4,0*
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		83.977.143		*-0,3*		467.458.974		*-2,6*
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		96.178.446		*-3,2*		522.337.857		*-12,2*
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	171.191	8.360.290	*-43,4*	*-68,2*	1.460.140	81.427.098	*-29,1*	*-28,0*
12	Clanhke và xi măng	Tấn	2.699.292	119.525.625	*2,7*	*3,2*	15.742.098	684.219.471	*-6,7*	*-7,2*
13	Than các loại	Tấn	151.943	54.586.115	*179,1*	*139,3*	209.946	78.739.145	*-69,8*	*-65,5*
14	Dầu thô	Tấn	203.638	133.775.915	*-36,2*	*-39,5*	1.418.400	939.450.647	*13,7*	*-13,8*
15	Xăng dầu các loại	Tấn	211.060	142.287.757	*9,0*	*-7,8*	1.144.398	936.687.845	*6,6*	*-8,5*
16	Hóa chất	USD		232.424.899		*1,4*		1.221.291.628		*-25,6*
17	Sản phẩm hóa chất	USD		182.899.019		*-18,7*		1.192.935.627		*1,6*
18	Phân bón các loại	Tấn	107.971	46.688.930	*-30,3*	*-18,0*	800.372	335.779.588	*-19,7*	*-48,0*
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	142.374	163.088.417	*3,7*	*1,0*	880.058	1.027.349.736	*7,2*	*-19,3*
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		412.926.997		*-1,2*		2.385.092.884		*-18,5*
21	Cao su	Tấn	179.217	237.819.859	*53,1*	*50,4*	765.374	1.048.495.638	*-2,7*	*-23,0*
22	Sản phẩm từ cao su	USD		93.379.481		*0,3*		515.144.638		*-9,0*
23	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		323.139.492		*-4,4*		1.816.919.261		*-10,6*

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		68.134.536		*10,2*		358.070.068		*-25,1*
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.090.289.580		*3,7*		6.056.570.239		*-28,3*
	- Sản phẩm gỗ	*USD*		*750.658.467*		*-1,3*		*4.130.834.425*		*-32,4*
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		178.315.286		*-7,7*		1.052.944.363		*11,1*
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	154.004	375.666.794	*-3,9*	*-3,9*	832.273	2.063.717.290	*-2,5*	*-25,6*
28	Hàng dệt, may	USD		3.060.378.864		*4,9*		15.729.575.624		*-15,4*
	- Vải các loại	*USD*		*180.256.027*		*-6,2*		*1.183.979.114*		*-17,7*
29	Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		51.511.944		*-1,3*		337.630.519		*-25,6*
30	Giày dép các loại	USD		1.764.938.200		*-5,4*		9.821.814.221		*-16,8*
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		153.414.831		*-5,1*		958.567.121		*-18,6*
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		52.319.370		*6,9*		289.512.262		*-23,0*
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		62.052.550		*6,2*		402.699.026		*-25,9*
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		62.408.740		*-46,7*		593.849.024		*10,4*
35	Sắt thép các loại	Tấn	1.006.491	813.806.967	*-11,2*	*-12,6*	5.386.412	4.257.501.851	*12,2*	*-14,6*
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		348.904.664		*14,1*		2.046.700.292		*-15,3*
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		320.845.265		*-13,4*		2.149.331.169		*-12,5*
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.065.933.249		*13,2*		25.586.743.233		*-7,9*
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.010.709.980		*37,2*		24.200.348.937		*-18,2*
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		419.656.864		*-9,7*		2.670.756.041		*-3,0*
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.212.426.039		*-1,6*		19.700.458.472		*-8,3*
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		275.479.375		*3,3*		1.596.764.613		*-4,3*
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.172.646.286		*0,7*		6.674.883.179		*15,7*
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		199.603.751		*-1,3*		1.185.230.259		*-25,3*
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		333.877.082		*17,9*		1.773.947.586		*-9,3*
46	Hàng hóa khác	USD		1.378.441.537		*6,1*		7.651.906.902		*-8,6*

Ngày in:11/07/2023